

**TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2025/DS-PT

Ngày: 08/8/2025

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên, Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 207/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 755/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Đào Hoa V (tên gọi khác: Đào Văn V), sinh năm 1957; địa chỉ: Phường K, thành phố Hà Nội; địa chỉ cũ: S5, ngõ 86 T, phường K, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Các Luật sư Lưu Thị Kiều T, Nguyễn Thành V, Hoàng Đức T- Công ty luật TNHH K, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt Luật sư T, Luật sư T; vắng mặt Luật sư V.

*** Bị đơn:** Anh Đào Văn H, sinh năm 1976 và anh Đào Văn T, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Phường T, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ cũ: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh

Thái Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

+ Luật sư Ngô Xuân P - Văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình; có mặt.

+ Luật sư Nguyễn Văn H - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình; có mặt.

*** N g u ờ i c ó q u y ề n l ợ i , n g h ĩ a v ụ l i ề n q u a n :**

- Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

- Anh Đào H1, sinh năm 1972; có mặt.

- Chị Đào Thị L, sinh năm 1974; có mặt.

- Chị Trần Thị H2, sinh năm 1986; có mặt.

- Chị Lê Thị Minh N, sinh năm 1976; có mặt.

Đều trú tại: Phường T, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ cũ: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- Ông Trần Đức T1, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1962; đều trú tại: Phường T, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ cũ: Thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình; có mặt ông T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Đào Hoa V trình bày: Bố ông là cụ Đào M (đã chết năm 1965), cụ M có hai vợ là cụ Trần Thị S (đã chết năm 1964) và mẹ ông là cụ Trần Thị Đ (đã chết năm 2008). Cụ M, cụ S không có con chung. Cụ Đ có một người có riêng là ông Tô Văn T2; cụ M và cụ Đ chỉ có 01 người con chung là ông. Cụ M, cụ Đ không có người con riêng, con nuôi nào khác. Ông Tô Văn T2 sinh sống cùng cụ Đào M từ khi ông T2 còn nhỏ (khoảng 4 tuổi) là ở cùng bố ông cụ Đào M, cụ Đào M nuôi dưỡng ông T2 như con đẻ. Bố mẹ của cụ M, cụ Đ đã chết lâu năm và chết trước cụ M.

Ông T2 (đã chết tháng 8/2022), ông T2 có vợ là bà Hoàng Thị N2 (bà N2 có tên gọi khác là bà Hoàng Thị H, đã chết năm 2004); ông T2 và bà N2 có 06 người con chung gồm: Anh Đào Văn M, sinh năm 1968 (đã chết năm 1986 là Liệt sỹ và không có vợ con); chị Đào Thị N3, sinh năm 1970 (đã chết khoảng năm 1974); anh Đào H; chị Đào Thị L; anh Đào Văn H; anh Đào Văn T. Ông T2, bà N2 không có

con riêng, con nuôi nào khác.

Khi cụ M, cụ Đ, cụ S còn sống, các cụ có những tài sản gồm: Diện tích đất 1.044m² trong đó có diện tích 360m² đất ở tại thửa 3545; 184m² đất thổ canh tại thửa 3545; diện tích 90m² đất ao tại thửa 3540 và diện tích 410m² đất ao tại thửa 3542 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01070 QSDĐ/VĐ ngày 05/12/1995 mang tên ông Tô Văn T2) và diện tích đất nông nghiệp của cụ Trần Thị Đ được cấp, diện tích cụ thể ông không nắm bắt được. Trên đất có 01 căn nhà cấp bốn 3 gian và 2 gian buồng lợp rạ phía tây bắc thửa đất. Toàn bộ diện tích đất trên là của bố mẹ cụ M để lại, cụ M, cụ S và cụ Đ quản lý, sử dụng đất đến khi mất. Tại Biên bản hòa giải ngày 27/11/2020, cán bộ địa chính xã là ông Vũ Đức H có xác nhận “*Theo hồ sơ thửa đất thì mảnh đất trên là nguồn gốc đất ông cha*”. Các bản đồ đo đạc qua các thời kỳ ghi tên ông Tô Văn T2 là do ông T2 tự khai, việc ghi tên ông T2 trên các bản đồ đo đạc chỉ xác định là ông T2 hiện đang ở trên đất, quản lý, sử dụng đất, còn nguồn gốc đất là tài sản của bố mẹ ông để lại. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Hiện nay trên đất có các tài sản như trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2024. Các tài sản trên đất hiện nay đang do vợ chồng anh Đào Văn H và vợ chồng anh Đào Văn T quản lý sử dụng. Các tài sản ở phía đông bắc thửa đất là do anh Đào Văn T quản lý sử dụng, các tài sản ở phía tây bắc thửa đất là do anh Đào Văn H quản lý, sử dụng. Hàng năm, gia đình ông T2 là người nộp thuế.

Hiện nay, diện tích đất ao 90m² tại thửa 3540 gia đình ông T1, bà N1 đang quản lý, sử dụng, ông không yêu cầu ông T1 phải trả lại và ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế là diện tích đất 90m² tại thửa 3540 mà hiện nay ông T1 đang quản lý, sử dụng và ông không có ý kiến gì.

Nay ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại gồm: Diện tích 360m² đất ở, diện tích 184m² đất trồng cây lâu năm và diện tích 549,9m² đất ao tại các thửa 302, 301, 283 theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Tòa án chia phần di sản ông được nhận bằng hiện vật. Đối với các tài sản trên đất của bố mẹ ông hiện nay không còn tài sản gì, ông không đề nghị chia, trường hợp ông được chia di sản thừa kế phần đất có công trình xây dựng trên đất ông nhất trí thanh toán trị giá công trình trên đất cho các con của ông T2. Đối với diện tích đất nông nghiệp cụ Trần Thị Đ được giao ở ngoài đồng, ông không đề nghị Tòa án chia, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp ở ngoài đồng của cụ Đ sẽ do các con của ông T2 sử dụng.

Việc ông Tô Văn T2 làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 3545, 3540, 3542 tại thôn T, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình, ông không được biết. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho ông T2 là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01070 QSDĐ/VĐ ngày 05/12/1995 do UBND huyện K cấp cho ông Tô Văn T2.

Bị đơn là anh Đào Văn H và anh Đào Văn T đều trình bày: Các anh đồng ý trình bày về quan hệ gia đình của cụ M, cụ Đ như ông V trình bày là đúng. Cụ M đã chết từ năm 1965, cụ M có vợ là cụ S không các anh không biết; cụ M không để lại tài sản gì. Nếu cụ M có để lại tài sản gì thì đến nay cụ M đã chết 60 năm, đã hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế, đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu, không chia di sản thừa kế của cụ M. Cụ Đ có tài sản gì không các anh cũng không biết, đối với các tài sản ông V yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản của bố các anh là ông Tô Văn T2, ông T2 đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các anh không biết theo bản đồ đo đạc qua các thời kỳ như thế nào. Tuy nhiên, diện tích đất tại các thửa 3545, 3542, 3540 từ bản đồ số 04 năm 1992 mang tên bố các anh là ông Tô Văn T2. Sau khi được tiếp cận các tài liệu chứng cứ các anh thấy: Theo bản đồ 299, diện tích đất của bố anh ông T2 là thửa 1734, loại đất thổ diện tích 458m² và thửa 1735, loại đất ao diện tích 420m². Tổng diện tích 878 m². Theo bản đồ số 04 năm 1992 gồm ba thửa là thửa 3545 diện tích 544m² loại đất ở và đất vườn tạp; thửa 3542 diện tích 410m² loại đất ao và thửa 3540 diện tích 90m² loại đất ao; tổng diện tích là 1.044m². Diện tích đất tăng lên so với bản đồ 299 là do sai số khi đo đạc và bố anh được cấp thêm 90m² đất ao.

Theo bản đồ Vlap gồm 3 thửa là thửa 302, diện tích 329,2m² hiện nay gia đình anh Đào Văn H đang quản lý, sử dụng; thửa 283 diện tích 414,8m² hiện nay gia đình anh Đào Văn T đang quản lý sử dụng; diện tích 346,3m² hiện nay gia đình các anh Đào Văn T và Đào Văn H đang quản lý, sử dụng chung. Tổng diện tích 1.090,3m²; diện tích đất tăng lên so với bản đồ số 04 là do sai số khi đo đạc.

Theo xác minh tại UBND xã V thể hiện diện tích đất 90m² tại thửa 3541 thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông Đào Văn K. Tuy nhiên, gia đình anh vẫn quản lý, sử dụng thửa đất bố anh để lại từ trước đến nay không có tranh chấp gì với các hộ liền kề, diện tích đất ao 90m² tại thửa 3540 hiện nay gia đình anh không quản lý, sử dụng. Diện tích đất nhà ông K trước đây có giao dịch mua bán với gia đình nhà ông T1; còn việc bố anh có đổi đất với nhà ông T1 hay ông K không thì các anh không biết, diện tích đất ao của hai gia đình là bằng nhau, hai bên không có tranh chấp gì, do đó các anh không yêu cầu nhà ông T1 phải trả lại diện tích đất 90m² tại thửa 3540 cho gia đình anh và đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng diện tích của gia đình anh.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định đối với các tài sản trên đất. Xác định các công trình xây dựng trên đất là của bố mẹ các anh để lại, chỉ có phần công trình phụ

phía trước căn nhà chính nhà Đào Văn H là do anh H và vợ là Lê Thị Minh N xây dựng và phần công trình phía bắc thửa đất là nhà 1 tầng, nhà 2 tầng và công trình phụ phía trước là do anh Đào Văn T và vợ là Trần Thị H xây dựng. Các cây cối trồng trên đất là cây cối và tài sản của các anh. Xác định cây cối trên thửa đất của ai đang quản lý là của người đấy. Các anh không có ý kiến gì về việc quy đổi đất nông nghiệp; đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất cụ Đ được quy đổi tại thửa đất trên thì đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Nay ông V đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ M và cụ Đ là toàn bộ diện tích đất tại thửa 302, 301, 283; quan điểm của các anh: Các tài sản trên đã thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Tô Văn T2, được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông V đề nghị chia di sản là diện tích đất tại các thửa đất trên các anh không đồng ý chia. Trường hợp có phần diện tích đất quy đổi là diện tích đất ao của cụ Đ trong khối tài sản trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu Tòa án chia di sản là diện tích đất quy đổi của cụ Đ, các anh đề nghị được nhận bằng hiện vật, các anh sẽ thanh toán trị giá đất cho ông V theo quy định của pháp luật. Ông Tô Văn T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V biết nhưng không có ý kiến gì từ năm 1995 đến nay. Mặt khác, khi ông T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ Đ còn sống và biết được việc ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ Đ còn có nguyện vọng cho ông T2 toàn bộ di sản cụ Đ để lại nên không có ý kiến gì. Do đó, các anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đào H và chị Đào Thị L trình bày: Anh chị nhất trí với toàn bộ ý kiến trình bày của anh Đào Văn H và anh Đào Văn T. Trường hợp anh chị được nhận di sản của ông Tô Văn T2 để lại thì anh chị từ chối nhận di sản của ông T2, đề nghị Tòa án giao toàn bộ thửa đất trên là di sản của ông T2 để lại cho anh Đào Văn H và anh Đào Văn T quản lý, sử dụng. Anh H, anh T được toàn quyền sử dụng thửa đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị H và chị Lê Thị Minh N đều trình bày: Các chị nhất trí với ý kiến trình bày của anh Đào Văn H và anh Đào Văn T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đức T1 và bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Ông bà là hàng xóm của ông Tô Văn T2, diện tích đất của gia đình ông bà nằm ở phía đông nam của thửa đất nhà ông T2. Năm 2004, vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất tại thửa 3530 và thửa 3540 của gia đình ông Đào Duy K và bà Bùi Thị C với số tiền chuyển nhượng là 50.000.000 đồng. Nay Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết tranh chấp chia thừa kế tại gia đình ông Đào Văn T2, xác minh diện tích đất tại thửa 3540 mang tên ông Đào Văn T2,

ông bà có ý kiến như sau: Thửa 3540, 3541 là thửa đất thung, ao, hai gia đình ông T2 và ông K sử dụng 90m² đất ao này. Do hai thửa có diện tích đất bằng nhau nên gia đình ông T2 sử dụng thửa 3541, gia đình ông K sử dụng thửa đất 3540. Hai bên gia đình sử dụng ổn định thửa đất đến khi ông K chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho gia đình ông bà, gia đình ông bà sử dụng ổn định thửa đất 3540 đến nay, khi nhận đất gia đình ông bà, gia đình ông K, ông T2 có tham gia đo đất, ông bà xây tường gạch ngăn giữa hai thửa đất và ba gia đình không phát sinh tranh chấp gì. Ông bà đề nghị Tòa án xác định diện tích đất của gia đình ông T2 theo hiện trạng đất nhà ông T2 đang sử dụng hiện nay.

Công văn số 1721/UBND-TNMT ngày 09/11/2023 của UBND huyện K cung cấp: Việc cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã V năm 1995 được thực hiện đại trà và được thực hiện theo Quyết định số 241/QĐ-UB ngày 09/6/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định cấp Giấy chứng nhận và hướng dẫn số 71/HD-ĐC ngày 10/7/1995 của Sở Địa chính tỉnh Thái Bình. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” theo mẫu số 06/ĐK do người sử dụng đất kê khai và được Hội đồng tư vấn xét cấp Giấy chứng nhận của xã xét duyệt, các trường hợp đủ điều kiện thì cấp xã đề nghị cấp huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01070 QSDĐ/VĐ ngày 05/12/1995 mang tên ông Tô Văn T2 được thực hiện đảm bảo theo quy định. Hồ sơ và nguồn gốc đất đai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho nhân dân trên địa bàn huyện thời điểm năm 1995-1996 do UBND cấp xã xét duyệt và lưu trữ.

Ông Đào Xuân Đ, ông Đào Duy M, ông Đào Văn N, ông Đào Xuân T, ông Đào Ngọc H, bà Trần Minh T là những người cao tuổi ở địa phương trình bày: Các ông bà là những người chứng kiến thời điểm cụ Đào M sống có hai vợ là cụ Trần Thị S và cụ Trần Thị Đ. Cụ M, cụ S, cụ Đ và các con là ông V, ông T2 cùng sinh sống tại căn nhà cấp bốn (ba gian hai chái) trên thửa đất hiện nay các con của ông T2 là anh H, anh T đang quản lý, sử dụng. Thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ cụ M để lại cho vợ chồng cụ M quản lý, sử dụng. Sau khi cụ M, cụ S chết, cụ Đ và các con vẫn tiếp tục sinh sống tại căn nhà ba gian hai chái trên đến sau này, khi căn nhà xuống cấp, cụ Đ và ông T2 đã xây dựng lại căn nhà ngói trên nền đất của căn nhà trước đây của cụ M. Hiện tại vẫn là nơi thờ cúng chung.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V thể hiện:

- Tài liệu lưu trữ tại UBND xã V, nguồn gốc thửa đất 3545, 3540, 3542 đo đạc qua các thời kỳ như sau: Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1980 là thửa 1734 tờ bản

đồ số 02 diện tích 458m^2 loại đất ở và thửa 1735 tờ bản đồ số 02 diện tích 420m^2 , loại đất ao. Tổng diện tích hai thửa là 878m^2 . Do hiện nay, UBND xã V không có sổ mục kê, sổ quy chủ nên không thể hiện được thửa đất 1734 và 1735 mang tên ai. Nguồn gốc thửa đất 1734, 1735 trước khi đo đạc bản đồ 299 là đất ông cha của cụ Đào M. Theo bản đồ số 04 đo đạc năm 1992 gồm: Thửa 3545 tờ bản đồ số 06, diện tích 544m^2 , trong đó có 360m^2 đất ở và 184m^2 đất trồng cây lâu năm; Thửa 3542 tờ bản đồ số 06, diện tích 410m^2 , loại đất ao; Thửa 3540 tờ bản đồ số 06, diện tích 90m^2 , loại đất ao. Tổng diện tích 1.044m^2 mang tên ông Tô Văn T2. Theo bản đồ VLAP đo đạc năm 2012 gồm: Thửa 283 tờ bản đồ số 22, diện tích $414,8\text{m}^2$, loại đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất ao mang tên ông Tô Văn T2; Thửa 302 tờ bản đồ số 22, diện tích $329,2\text{m}^2$, loại đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất ao mang tên anh Đào Văn H, chị Lê Thị Minh N; Thửa 301 tờ bản đồ số 22, diện tích $346,3\text{m}^2$, loại đất ao mang tên ông Đào Văn T2; Tổng diện tích $1.090,3\text{m}^2$.

Diện tích đất tăng lên theo bản đồ số 04 so với bản đồ 299 là 166m^2 là do gia đình ông T2 sử dụng thêm diện tích 90m^2 đất ao tại thửa 3540 (có nguồn gốc là đất ao, dòng mương do hộ gia đình ông T2 tự khai phá) và do sai số khi đo đạc. Diện tích đất tăng lên theo bản đồ Vlap so với bản đồ 299 là do hiện nay, gia đình ông T2 không sử dụng diện tích 90m^2 đất ao tại thửa 3540 nữa mà sử dụng diện tích 90m^2 đất ao tại thửa 3541 mang tên ông Đào Duy K và do sai số khi đo đạc. Diện tích đất tăng lên theo bản đồ VLAP so với bản đồ 04 là $46,3\text{m}^2$ là do sai số khi đo đạc.

- Căn cứ sổ phương án giao ruộng của thôn T thể hiện: Hộ gia đình ông Tô Văn T2 gồm có: Cụ Trần Thị Đ, ông Tô Văn T2, bà Hoàng Thị N2 (tên gọi khác là bà Hoàng Thị H), anh Đào H, chị Đào Thị L, anh Đào Văn H và anh Đào Văn T. Khi thực hiện chia ruộng theo Quyết định số 652 năm 1993 thì anh H, chị L đã ra ở riêng nên hộ gia đình ông T2 được chia 05 khẩu đất nông nghiệp gồm cụ Đ, ông T2, bà H, anh H, anh T và theo Quyết định số 948, hộ gia đình ông T2 được chia bổ sung thêm 04 khẩu gồm cụ Đ, ông T2, bà H, anh T. Do hộ gia đình anh H đã tách khẩu và được chia bổ sung 03 khẩu gồm anh H, chị Lê Thị Minh N (vợ anh H), cháu Đào Tiến M (con anh H).

Do UBND xã V giao đất nông nghiệp theo mức ăn sản lượng. Theo Quyết định số 652 bằng $225\text{kg}/\text{khẩu}$; khẩu 948 bằng $47\text{kg}/\text{khẩu}$. Tổng mỗi khẩu là $272\text{kg}/\text{khẩu}$; đối với khẩu đủ của gia đình ông T2 thì trừ đi $9\text{kg}/\text{khẩu}$ làm giao thông thủy lợi ngoài đồng, mức ăn của anh H trừ $13,2\text{kg}$, chị N trừ $8,3\text{kg}$ làm giao thông thủy lợi ngoài đồng. Do đó, mỗi khẩu của hộ gia đình ông T2 gồm ông T2, cụ Đ, bà H, anh T giao 263kg mức ăn, anh H được giao $258,7\text{kg}$ mức ăn. Việc giao diện tích đất bao nhiêu m^2 phụ thuộc theo sản lượng từng khu vực, tổng diện tích đất ruộng của hộ gia đình ông T2 được giao là $1.274,3\text{m}^2$; hộ gia đình anh H được giao là $496,3\text{m}^2$. Hộ gia

đình ông T2 còn thiếu 113,4kg mức ăn, hộ gia đình anh H còn thiếu 9,9kg mức ăn, UBND xã đã cân đối mức ăn chia cho hộ gia đình ông T2 và hộ gia đình anh H ở ngoài đồng, không quy đổi diện tích đất còn lại trong thổ. Đến nay, UBND xã đã giao đủ đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông T2 và hộ gia đình anh H.

Theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình hạn mức đất ở của xã V là 360m² nên diện tích đất thổ thừa là 184m² đất vườn tại thửa 3545, diện tích 410m² đất ao tại thửa 3542 và diện tích 90m² đất ao tại thửa 3540 của hộ gia đình ông T2 được quy đổi sang đất nông nghiệp cho 05 khẩu trong hộ gia đình ông T2 gồm cụ Đ, ông T2, bà H, anh T, anh H, cụ thể:

- Thửa đất 3545 diện tích 184m² đất vườn được quy đổi 122,7m² đất nông nghiệp của anh H.

- Thửa đất ao 3542 và 3540, diện tích 500m² đất ao được quy đổi 250m² đất nông nghiệp của hộ gia đình ông T2 (bao gồm ông T2, bà H, cụ Đ, anh T, mỗi người 65,2m²; tương đương 125m² đất ao).

Diện tích 90m² đất ao tại thửa 3540 và 3541 có nguồn gốc đất ao, là dòng mương do gia đình ông T2, ông K tự khai phá, UBND xã không cấp diện tích đất ao này cho gia đình ông T2 và ông K; do diện tích đất không đáng kể nên UBND xã V đã xem xét cân đối mức ăn của hộ gia đình ông T2 vào phần diện tích đất tại thửa 3541. Lý do quy đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình ông T2 vào trong thổ vì khi thực hiện Quyết định số 652 và Quyết định số 948, diện tích đất của hộ gia đình ông T2 nhiều hơn hạn mức đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định.

- Từ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tô Văn T2 đến khi ông V có đơn giải quyết tranh chấp đất đai thì không ai có ý kiến tranh chấp, khiếu nại gì. Gia đình ông T2 cũng không tranh chấp với các hộ liền kề.

- Ông Tô Văn T2 được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/1995 và trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đất địa phương thực hiện theo quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà, hiện nay địa phương không còn lưu trữ sổ sách, tài liệu gì liên quan đến thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T2. Địa phương không có hồ sơ liên quan đến việc tặng cho, thừa kế tài sản của cụ M, cụ Đ cho ông T2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 có hợp pháp không đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết.

- Về quan hệ gia đình cụ M và cụ Đ: Cụ Đào M (chết năm 1965) và cụ Trần Thị Đ (chết năm 2008); cụ M, cụ Đ có hai người con gồm: Ông Đào Hoa V và ông Tô Văn T2 (chết tháng 8/2022, ông T2 là con riêng của cụ Trần Thị Đ); ông T2 có vợ là bà Hoàng Thị N2 (tên gọi khác là Hoàng Thị H, đã chết năm 2004); ông T2 và

bà N2 có 06 người con chung gồm: Đào Văn M, sinh năm 1968 (đã chết năm 1986 là liệt sỹ và không có vợ con); Đào Thị N, sinh năm 1970 (đã chết khoảng năm 1974); Đào H, sinh năm 1972; Đào Thị L, sinh năm 1974; Đào Văn H, sinh năm 1976; Đào Văn T, sinh năm 1978; đều cư trú tại thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Ngoài ra, ông T2, bà N2 không có con riêng, con nuôi nào khác.

- Ông Đào Hoa V cung cấp gia phả họ Đ đời 1, đời 2 thể hiện cụ Đào Văn M (Đào M) có vợ cả là cụ Trần Thị S (đã chết ngày 28/6/1964 âm lịch) và vợ hai là cụ Trần Thị Đ. Địa phương có biết cụ M có hai vợ là cụ S và cụ Đ, các cụ sinh sống cùng nhau trên thửa đất đến khi mất. Tuy nhiên, hiện nay địa phương không còn lưu trữ tài liệu nào liên quan đến việc cụ Đào M có vợ là cụ Trần Thị S, giữa cụ M và cụ S có con chung không thì UBND xã không có tài liệu nào lưu trữ nên không cung cấp cho Tòa án được.

- Ông Đào Duy K, sinh năm 1946 (đã chết ngày 28/3/2018), ông K có vợ là bà Bùi Thị C, sinh năm 1952, (chết ngày 03/3/2007); ông K, bà C có ba con chung là anh Đào Văn B, sinh năm 1976; anh Đào Quốc T, sinh năm 1981; đều cư trú tại thôn Q, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình và chị Đào Thị D, sinh năm 1979; hiện không ở địa phương.

- Nay ông Đào Hoa V yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tô Văn T2 đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

- Diện tích đất đo đạc thực tế tăng 3,6m² so với đo đạc Vlap là do diện tích đất giáp ranh với thửa 348 (của gia đình ông Đào Duy M), trước kia là bụi tre, hai gia đình đã xây lại tường bao và xác định là ranh giới đất của hai gia đình.

* *Biên bản xác minh ngày 26/7/2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình thể hiện:* Ngày 07/4/2022, Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình nhận được đơn khởi kiện của ông Đào Văn V (Đào Hoa V), sinh năm 1957; Nơi cư trú: S5, n86, T, phường K, quận T, thành phố Hà Nội khởi kiện bị đơn ông Tô Đức T2 (Đào Văn T2), sinh năm 1937; Nơi cư trú: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình giải quyết: Chia di sản thừa kế của cụ Đào Văn M và cụ Trần Thị Đ để lại là thửa đất số 3545, diện tích 544m² loại đất ở, thửa đất số 3542 diện tích 410m² loại đất ao, địa chỉ xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Sau khi xem xét đơn khởi kiện của ông Đào Văn V, ngày 19/5/2022, Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình ra Thông báo thụ lý vụ án. Ngày 28/7/2022, ông Đào Văn V có đơn xin rút đơn khởi kiện. Ngày 01/8/2022, Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình đình chỉ giải quyết vụ án.

* *Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 19/4/2024 thể*

hiện:

+ Về đất: Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01070 ngày 05/12/1995. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất ở là 360m^2 ; diện tích đất vườn là 184m^2 tại thửa 3545; diện tích đất ao là 90m^2 tại thửa 3540 và 410m^2 tại thửa 3542.

Hiện trạng sử dụng đất hiện nay, thửa đất được tách thành ba thửa:

- Thửa đất số 283, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã V, thành phố T, diện tích $416,3\text{m}^2$ gồm đất ở, đất vườn và một phần đất ao ở phía đông thửa đất, hiện gia đình anh T đang quản lý, sử dụng có tứ cận: Phía bắc giáp ngõ xóm dài $9,83\text{m} + 1,11\text{m} + 0,48\text{m}$; Phía nam giáp thửa đất ao gia đình ông T1 đang sử dụng dài $3,54\text{m}$ và giáp thửa đất ao số 301 dài $8,6\text{m}$; Phía đông giáp ngõ xóm bê tông dài $5,34\text{m} + 2,2\text{m} + 7,92\text{m} + 12,19\text{m} + 6,52\text{m} + 1,49\text{m} + 0,97\text{m} + 5,93\text{m} + 5\text{m}$; Phía Tây giáp thửa đất ao số 301 dài $13,32\text{m} + 7,68\text{m}$ và giáp thửa số 302 dài $25,32\text{m}$.

- Thửa đất số 302, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã V, thành phố T, diện tích $351,6\text{m}^2$ gồm đất ở, đất vườn và một phần đất ao ở phía tây thửa đất, hiện gia đình anh H đang quản lý, sử dụng có tứ cận: Phía bắc giáp ngõ xóm dài $2,62\text{m} + 7,4\text{m}$; Phía nam giáp thửa đất số 348 của gia đình ông Đào Duy M dài $0,98\text{m} + 1,02\text{m} + 2,6\text{m}$; Phía đông giáp thửa đất 283 dài $25,32\text{m}$; Phía Tây giáp ngõ bê tông dài $1,97\text{m} + 5,91\text{m} + 16,72\text{m} + 10,98\text{m}$ và giáp thửa số 307 của gia đình ông Đào Xuân Đ dài $8,22\text{m}$.

- Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã V, thành phố T, diện tích $351,6\text{m}^2$ là đất ao hiện gia đình anh H và gia đình anh T đang quản lý, sử dụng có tứ cận: Phía bắc giáp thửa 283 dài $8,6\text{m}$ và giáp thửa 302 dài $6,28\text{m}$; Phía nam giáp thửa đất ao của gia đình ông T1 đang sử dụng dài $7,22\text{m}$ và thửa 298 của gia đình ông Đào Duy M; Phía đông giáp thửa 283 dài $13,32\text{m} + 7,68\text{m}$; Phía Tây giáp thửa 302 dài $20,63\text{m}$.

- Trị giá đất ở: $360\text{m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 1.800.000.000 \text{ đồng}$.

- Trị giá đất trồng cây lâu năm: $233,9\text{m}^2 \times 135.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 31.576.500 \text{ đồng}$.

- Trị giá đất ao: $500\text{m}^2 \times 126.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 63.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng trị giá đất: $1.894.576.500 \text{ đồng}$.

+ Trị giá các công trình xây dựng trên đất:

- Thửa đất số 283 hiện nay anh Đào Văn T đang quản lý, sử dụng.

Các công trình xây dựng trên đất.

- Nhà phụ chiều cao nhỏ hơn 3m , lợp mái tôn, diện tích 8m^2 , trị giá $5.637.033$

đồng; Nhà 01 tầng xây gạch chỉ, mái bằng, diện tích $18,5\text{m}^2$ trị giá 19.882.432 đồng; Công trình phụ chiều cao nhỏ hơn 3m, mái bằng, diện tích $4,5\text{m}^2$ trị giá 4.417.163 đồng; Nhà hai tầng xây gạch chỉ diện tích sàn $16,2\text{m}^2$ trị giá 40.950.860 đồng; Nhà 01 tầng mái ngói, xây gạch chỉ diện tích 37m^2 trị giá 24.857.312 đồng; Nhà bếp diện tích 07m^2 trị giá 4.512.640 đồng; Sân bê tông trị giá 3.130.734 đồng; Tường xây gạch chỉ chiều dày 110mm; chiều cao 2,2m; chiều dài 6,07m + 1,07m + 1,72m trị giá 762.175 đồng; Tường xây gạch không nung, chiều dày 110mm; chiều cao 1,85m; chiều dài 21m + 1,6m trị giá 1.541.988 đồng; Tường xây gạch chỉ chiều dày 110mm; chiều cao 1,8m; chiều dài 15,61m trị giá 1.098.686 đồng; Tường xây gạch chỉ chiều dày 110mm; chiều cao 1,6m; chiều dài 3,77m, trị giá 235.863 đồng; Hai trụ cổng xây gạch chỉ kích thước 0,35x0,35x2m trị giá 184.252đ.

Tổng trị giá các công trình xây dựng trên đất: 107.441.138 đồng.

Về cây cối trên đất: 3 cây xoài trị giá 3.600.000 đồng; 1 cây đào trị giá 120.000 đồng; 1 cây lộc vùng trị giá 343.300 đồng; 1 cây hồng xiêm trị giá 600.000 đồng; 2 cây tùng trị giá 414.200 đồng; 3 cây mít trị giá 3.000.000 đồng; 6 cây bưởi trị giá 3.600.000 đồng; 5 cây ổi trị giá 3.000.000 đồng; 6 cây cau trị giá 900.000 đồng; 2 cây khế trị giá 800.000 đồng; 1 cây sung, 1 cây vả trị giá 1.200.000 đồng; 3 cây vạn tuế trị giá 1.200.000 đồng; 1 cây mộc hương trị giá 250.000 đồng; 1 khóm tre 5 cây trị giá 64.500 đồng; 8 cây mẫu đơn trị giá 2.000.000 đồng; 50 cây nhài trị giá 2.500.000 đồng; 1 cây măng cầu trị giá 250.000 đồng; 1 cây roi trị giá 600.000 đồng; 1 cây nhãn trị giá 700.000 đồng; 1 khóm gấc trị giá 400.000 đồng; 1 cây hồng ăn quả trị giá 350.000 đồng. Tổng trị giá cây cối trên đất: 25.892.000 đồng.

Tổng tài sản trên thửa đất 283 là 127.466.105 đồng.

- Thửa đất số 302 hiện nay anh Đào Văn H đang quản lý, sử dụng.

Các công trình xây dựng trên đất: 2 trụ cổng xây gạch chỉ trị giá 365.496 đồng; Sân bê tông gạch vỡ trị giá 2.868.474 đồng; Lợp mái tôn che tường trị giá 10.046.206đ; Nhà 01 tầng xây gạch chỉ, mái bằng tường 220 trị giá 55.885.757 đồng; Nhà xây gạch chỉ, mái bằng trị giá 31.607.255 đồng; Nhà xây gạch chỉ, tường 110, vì kèo thép, lợp mái tôn xộp trị giá 7.648.096 đồng. Tổng trị giá các công trình xây dựng trên đất: 108.421.284 đồng.

Về các cây cối trên đất: 12m^2 lạc trị giá 72.000 đồng; 1 cây vú sữa trị giá 1.000.000 đồng; 2 cây vạn tuế trị giá 1.000.000 đồng; 8 cây cau trị giá 1.200.000 đồng; 1 cây bưởi trị giá 150.000 đồng; 1 cây vả trị giá 350.000 đồng; 2 cây ngâu trị giá 1.300.000 đồng. Tổng trị giá cây cối trên đất: 5.072.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản trên thửa đất số 302 là 113.493.284 đồng.

- Thừa đất số 301 hiện nay anh Đào Văn H, anh Đào Văn T đang quản lý, sử dụng chung:

- Kè bờ ao xây gạch chỉ chiều dày nhỏ hơn 330mm (khoảng 220mm, chiều sâu 1,2m, chiều dài 56,5m vữa xi măng M50, xây năm 2006, giá trị còn lại 20%, có giá trị: $1.684.294 \text{ đồng/m}^3 \times 0,2 \times 1,2 \times 56,5\text{m} \times 20\% = 4.567.805 \text{ đồng}$.

- 5 cây dừa trị giá 3.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên) đã căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đào Hoa V đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đào Văn M và cụ Trần Thị S.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Hoa V hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình cấp ngày 05/12/1995 đã cấp cho ông Tô Văn T2.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Hoa V, chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị Đ.

3.1. Ông Đào Hoa V được quyền sử dụng 109m^2 trong đó có 50m^2 đất ở, 52m^2 đất ao và 7m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 283 (đo đạc Vlap) tờ bản đồ địa chính số 22, địa chỉ thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình và các công trình xây dựng trên đất gồm nhà kho để đồ chiều cao nhỏ hơn 3m, lợp mái tôn, diện tích 8m^2 ; Nhà bếp 01 tầng xây gạch chỉ, mái bằng, diện tích $18,5\text{m}^2$ và công trình tường bao. Thửa đất có ranh giới mốc giới như sau:

Phía Đông giáp ngõ bê tông dài $11,62\text{m} + 6,52\text{m} + 0,75\text{m}$ (mốc 4'-5-6-6').

Phía Tây giáp thửa đất số 283 và thửa 301 phần đất chia cho anh T, anh H dài $9,64\text{m} + 1,25\text{m} + 9,14\text{m}$ (mốc 31-27'-29-29').

Phía Bắc giáp thửa đất số 283 phần đất chia cho anh T, anh H dài 5,26m (mốc 4'-31).

Phía Nam giáp thửa số 283 phần đất chia cho anh T, anh H dài 6,09m (mốc 6'-29').

Ông V phải thanh toán giá trị tài sản cho anh T trên phần đất được giao là

26.576.862 đồng.

Anh T được quyền di dời các cây trồng trên diện tích đất đã chia cho ông V.

3.2. Anh Đào Văn T và anh Đào Văn H được sử dụng diện tích đất 984,9m² thuộc thửa đất số 283, 301, 302 (đo đạc Vlap) tờ bản đồ địa chính số 22; địa chỉ thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình trong đó có 310m² đất ở; 226,9m² đất trồng cây lâu năm; 448m² đất ao và các công trình xây dựng trên đất. Thửa đất có ranh giới mốc giới như sau:

Phía Đông giáp ngõ bê tông dài 5,34m + 2,2m + 7,82m + 0,56m + 5,26m + 9,64m + 1,25m + 9,14m + 6,09m + 0,75m + 0,97m + 5,93m + 5,0m (mốc 1-2-3-4-4'-31-27'-29-29'-6'-7-8-9-10).

Phía Tây giáp ngõ bê tông và giáp thửa đất số 307 của gia đình ông Đào Xuân Đ dài 1,97m + 5,91m + 16,72m + 10,98m + 8,22m (mốc 22-21-20-19-18-17).

Phía Bắc giáp ngõ xóm dài 7,4m + 2,62m + 0,48m + 1,11m + 9,83m (mốc 22-23-24-25-26-1).

Phía Nam giáp thửa số 348, 298 của gia đình ông Đào Duy M và thửa 299 của gia đình ông Trần Đức T1 (mốc 0,98m + 1,02m + 2,6m + 1,56m + 6,58m + 7,22m + 3,54m).

(Có sơ đồ giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình nhận được đơn kháng cáo của ông Đào Hoa V đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Đào Văn M và chia di sản thừa kế của cụ Đào Văn M theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình nhận được đơn kháng cáo của anh Đào Văn H và anh Đào Văn T đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Hoa V về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị Đ và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện K, tỉnh Thái Bình cấp cho ông Tô Văn T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ kháng cáo, ý kiến tranh luận, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của nguyên đơn; bị đơn anh Đào Văn H và anh Đào Văn T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Hoa V, anh Đào Văn H, anh Đào Văn T; giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thẩm tra công khai tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định là kháng cáo hợp pháp được chấp nhận để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người tham gia tố tụng nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là có căn cứ và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, trong thời hiệu khởi kiện, quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế: Bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M, cụ S; nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M, cụ S. Cụ M (chết năm 1965), cụ S (chết năm 1964) thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ M, cụ S được tính lại từ ngày 10/9/1990, theo quy định tại Điều 623 của Bộ

luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản và theo khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án cấp sơ thẩm xác định đến ngày 09/3/2023 là hết thời hiệu chia di sản của cụ M cụ S là có căn cứ.

[2.3] Ngày 07/4/2022, ông V nộp đơn khởi kiện chia di sản thừa kế tại Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, ngày 28/7/2022, ông V khai ông được Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình thông báo về việc thửa đất đang tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình nên ông đã rút đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nộp kèm theo cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Đến ngày 29/5/2023, ông V mới khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình chia di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ, cụ S. Dịch Covid-19 diễn ra năm 2020 và năm 2021, ngày 29/5/2023 ông V mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình nên không coi là trở ngại khách quan và thời gian giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình không được tính là bất khả kháng. Do vậy, tính đến ngày 29/5/2023, thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ M và cụ S đã hết nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đào Hoa V về việc chia di sản thừa kế của cụ Đào M và cụ Trần Thị S là có căn cứ.

[3] Đối với di sản thừa kế của cụ Trần Thị Đ (chết năm 2008) còn trong thời hiệu khởi kiện, căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn V chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị Đ theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, ông Đào Hoa V rút yêu cầu khởi kiện chia 90m² đất ao tại thửa đất số 3540 (hiện nay ông Trần Đức T1 và bà Nguyễn Thị N1 đang quản lý, sử dụng); Tuy nhiên, thửa đất số 3540 gia đình ông T1 sử dụng ổn định và thửa đất số 3541 gia đình ông T2 sử dụng ổn định, việc quy chủ hai thửa đất trên có sự sai lệch nhưng không ảnh hưởng đến thực tế hiện trạng thửa đất của hai gia đình, gia đình ông T2 và ông T1 không phát sinh tranh chấp, ông T1 và anh H, anh T đề nghị sử dụng diện tích đất tại thửa 3540 và 3541 theo hiện trạng. Ông V vẫn yêu cầu chia di sản thừa kế toàn bộ di sản thừa kế di sản của bố mẹ ông V để lại tại các thửa đất số 3545, 3542, 3541. Do đó, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế tại thửa 3540 của ông Đào Hoa V là việc ông V sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện phù hợp với hiện trạng thửa đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[5]. Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đào Hoa V:

[5.1] Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp:

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận thửa đất tranh chấp có nguồn gốc tổ tiên của cụ M, xác minh tại UBND xã V thể hiện diện tích đất trên là đất ông cha. Ủy ban nhân dân xã V không có hồ sơ liên quan đến việc tặng cho, thừa kế tài sản của cụ M, cụ Đ cho ông T2.

- Theo bản đồ 299 đo đạc năm 1980 diện tích đất đang tranh chấp gồm ba thửa: Thửa số 1734 tờ bản đồ số 02 diện tích 458m^2 , loại đất ở và thửa 1735 tờ bản đồ số 2 diện tích 420m^2 , loại đất ao. Tổng diện tích hai thửa là 878m^2 . Do hiện nay, UBND xã V không có sổ mục kê, sổ quy chủ, vì vậy hai thửa đất nêu trên không thể hiện tên chủ sử dụng đất.

- Bản đồ số 04 đo đạc năm 1992, diện tích đất tranh chấp gồm ba thửa: Thửa 3545 tờ bản đồ số 06, diện tích 544m^2 , trong đó có 360m^2 đất ở và 184m^2 đất trồng cây lâu năm; Thửa 3542 tờ bản đồ số 06, diện tích 410m^2 , loại đất ao; Thửa 3540 tờ bản đồ số 06, diện tích 90m^2 , loại đất ao; Tổng diện tích 1.044m^2 chủ sử dụng đất đều mang tên ông Tô Văn T2. Năm 1995, ông Tô Văn T2 được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Diện tích đất ao tại thửa 3540 và thửa 3541 theo bản đồ số 04, tờ bản đồ số 06 có nguồn gốc đất ao, là dòng mương do gia đình ông T2, ông K tự khai phá, Ủy ban nhân dân xã V không cấp diện tích đất ao này cho gia đình ông T2 và ông K. Do diện tích đất không đáng kể nên Ủy ban nhân dân xã V đã xem xét cân đối mức ăn của hộ gia đình ông T2 vào phần diện tích đất ao tại thửa 3541.

[5.2] Về di sản thừa kế:

- Thực hiện Quyết định số 652 và số 948 của UBND tỉnh Thái Bình thì hạn mức đất ở của xã V là 360m^2 , diện tích đất của hộ gia đình cụ Đ nhiều hơn hạn mức đất ở nên địa phương đã cân đối diện tích đất thổ thừa vào mức ăn của hộ gia đình ông T2; cụ thể: Thửa đất 3545 diện tích 184m^2 đất vườn được quy đổi $122,7\text{m}^2$ đất nông nghiệp của anh H và diện tích 500m^2 đất ao tại thửa đất ao 3542 và 3541, được quy đổi 250m^2 đất nông nghiệp của hộ gia đình ông T2 (bao gồm ông T2, bà H, cụ Đ, anh T, mỗi người $65,2\text{m}^2$, tương đương 125m^2 đất ao). Tổng diện tích đất vườn, ao bị quy đổi 684m^2 , trong đó cụ Đ có 125m^2 đất ao.

- Đo đạc thực tế diện tích đất đang tranh chấp có diện tích $1.093,9\text{m}^2$, tăng $49,9\text{m}^2$ đất vườn so với đo đạc năm 1992 ($1.093,9\text{m}^2 - 360\text{m}^2 - 684\text{m}^2$), do đất có nguồn gốc của cụ M, cụ Đ, cụ S nên phần tăng thêm này được tính là di sản của ba cụ.

- Do đó, di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ, cụ S là 360m² đất ở; 49,9m² đất vườn và 125m² đất ao của cụ Đ để lại nên phần di sản của cụ Đ là 303,3 m² đất trong đó có 120m² đất ở; 16,6m² đất vườn và 125m² đất ao; vì vậy ông V đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Đ theo pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[5.3] Về hàng thừa kế và kỹ phần thừa kế:

- Hàng thừa kế: Cụ Đào M, cụ Trần Thị S và cụ Trần Thị Đ có hai người con là ông Tô Văn T2 (con riêng của cụ Đ) và ông Đào Hoa V (là con của cụ M và cụ Đ), cụ M và cụ S không có con chung, cụ S không có con riêng, cụ S, cụ M, cụ Đ cùng sống chung, ông T2 và ông V ở cùng cụ S từ khi ông T2 và ông V còn nhỏ nên cụ S có quan hệ nuôi dưỡng ông T2, ông V. Ông T2 ở cùng cụ M từ khi còn nhỏ nên cụ M có quan hệ nuôi dưỡng ông T2. Do đó, xác định hàng thừa kế của cụ M, cụ Đ, cụ S là ông T2, ông V. Ông Tô Văn T2 (đã chết năm 2022) có vợ là bà Hoàng Thị N2 (đã chết năm 2004) có 6 người con gồm anh Đào Văn M là Liệt sỹ không có vợ con, chị Đào Thị N (đã chết năm 1974 không có chồng con), anh Đào H, chị Đào Thị L, anh Đào Văn H, anh Đào Văn T. Do đó, hàng thừa kế của ba cụ gồm: Ông V và những người thừa kế của ông T2 là anh H, chị L, anh H, anh T.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh H, chị L từ chối nhận di sản và nhường cho anh H và anh T do đó phần di sản của ba cụ để lại chia cho ông V và thừa kế của ông T2 là anh H, anh T.

[5.4] Về chia di sản thừa kế:

- Di sản thừa kế của cụ M, cụ S, cụ Đ gồm diện tích 360m² đất ở trị giá 1.800.000.000đ; diện tích 49,9m² đất trồng cây lâu năm trị giá 6.736.500đ; diện tích 125m² đất ao trị giá 15.750.000đ. Tổng giá trị tài sản: 1.822.486.500đ.

- Di sản thừa kế cụ M để lại là 120m² đất ở và 16,6m² đất trồng cây lâu năm; di sản thừa kế cụ S để lại là 120m² đất ở và 16,6m² đất trồng cây lâu năm. Bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ M và cụ S do đó di sản thừa kế của cụ M và cụ S là 273,2m² trong đó 240m² đất ở và 33,2m² đất trồng cây lâu năm giao cho anh H và anh T là người quản lý, sử dụng.

- Di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 120m² đất ở; 16,6m² đất trồng cây lâu năm và 125m² đất ao. Do ông T2 sinh sống trên thửa đất tranh chấp từ khi còn nhỏ đến năm 2022, ông T2, anh T và anh H thực hiện nghĩa vụ thuế và có công sức giữ gìn, tôn tạo di sản nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức tôn tạo thửa đất cho ông T2 là 20m² đất ở, 2,6m² đất vườn, 21m² đất ao là phù hợp.

Tổng di sản ông Đào Hoa V được hưởng của cụ Đ là 109m², trong đó có 50m² đất ở; 52m² đất ao và 07m² đất trồng cây lâu năm. Trị giá 257.497.000đ.

Tổng di sản ông T2 được hưởng của cụ Đ là 152,6m², trong đó có 70m² đất ở, 73m² đất ao và 9,6m² đất trồng cây lâu năm. Trị giá 360.494.000đ.

[5.5] Phương án chia đất: Do diện tích đất có thể chia được bằng hiện vật, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Đào Hoa V diện tích đất 109m² trong đó có 50m² đất ở, 52m² đất ao và 7m² đất trồng cây lâu năm phía đông thửa đất. Ông V phải thanh toán trị giá tài sản do anh T xây dựng trên diện tích đất được giao gồm nhà kho để đồ chiều cao nhỏ hơn 3m; lợp mái tôn, diện tích 8m² trị giá 5.867.033 đồng; Nhà bếp 01 tầng xây gạch chỉ, mái bằng, diện tích 18,5m² trị giá 19.882.432 đồng và công trình tường bao 10,58m; tường xây 10 cao 2,2m trị giá 827.397 đồng. Phần diện tích đất ông T2 được hưởng là di sản của cụ Đ, phần diện tích đất là di sản của cụ M, cụ S và phần diện tích đất ao của hộ gia đình ông T2 (gồm ông T2, bà H, anh T, anh H) được giao cho anh T, anh H quản lý, sử dụng là có căn cứ.

[6]. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Tô Văn T2: Như đã phân tích trên, thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ M, cụ Đ, cụ S. Cụ M chết năm 1965, cụ S chết năm 1964 thì khi ông T2 làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 phải được sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế của cụ M, cụ Đ, cụ S nhưng ông V xác định không ký thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 cho ông T2 là không hợp pháp; vì vậy ông V yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông T2 là có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của ông Đào Hoa V là đúng thẩm quyền, đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đã xem xét, đánh giá toàn diện các yêu cầu của đương sự và giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo không có chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Hoa V, anh Đào Văn H, anh Đào Văn T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên anh Đào Văn H, anh Đào Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Đào Hoa V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Hoa V (Đào Văn V), anh Đào Văn H, anh Đào Văn T; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên).

2. Về án phí phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đào Hoa V;
- Anh Đào Văn H, anh Đào Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ với số tiền mà anh H, anh T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại các Biên lai số 0000329; 0000328 cùng ngày 21/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng